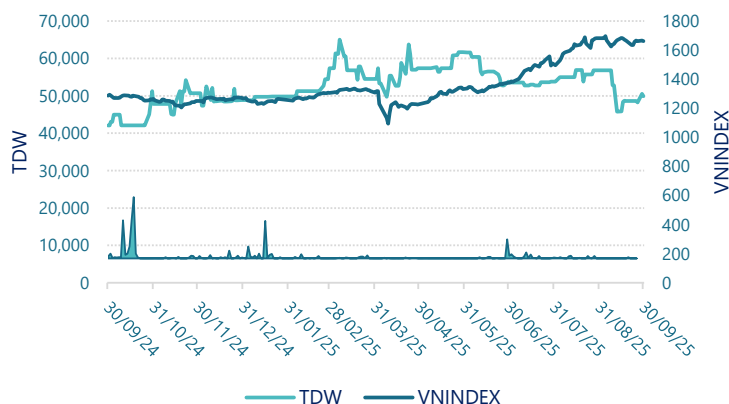


CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	49,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,018
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	42,071
SL cổ phiếu LH	8,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,340
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	424
P/E	8.0
EPS	6,266

DT thuần

Q3/25

336

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.0 | -3.6%

YoY: ▲ 12.0 | 3.6%

LN sau thuế

Q3/25

10.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.60 | -30.3%

YoY: ▲ 0.20 | 1.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

4.4%

+/- YoY: ▲ 0.3%

DT thuần

9T 2025

1,001

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.0 | 1.3%

LN sau thuế

9T 2025

37.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.30 | -8.1%

ROE

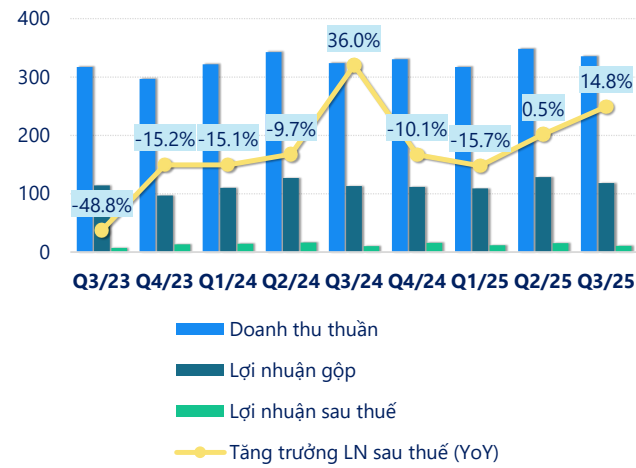
Q3/25

22.8%

+/- YoY: ▼ 0.7%

tỷ VNĐ

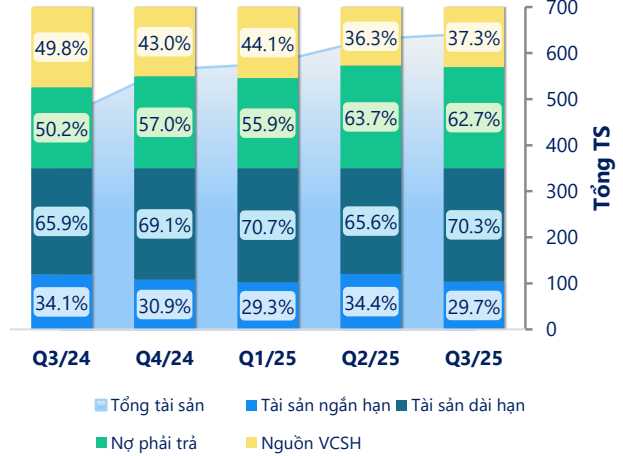
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

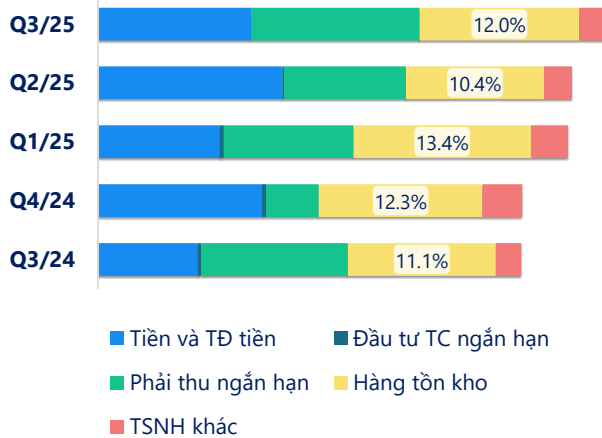
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



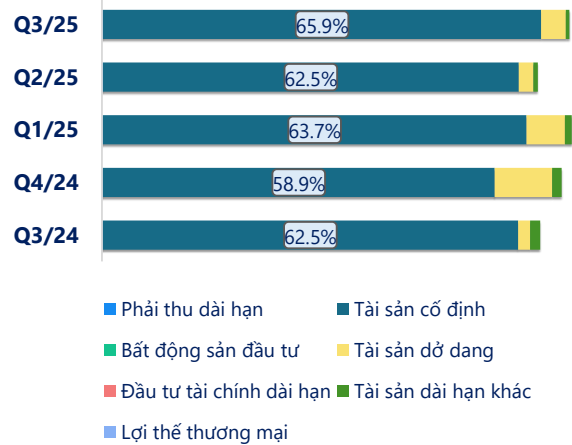
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

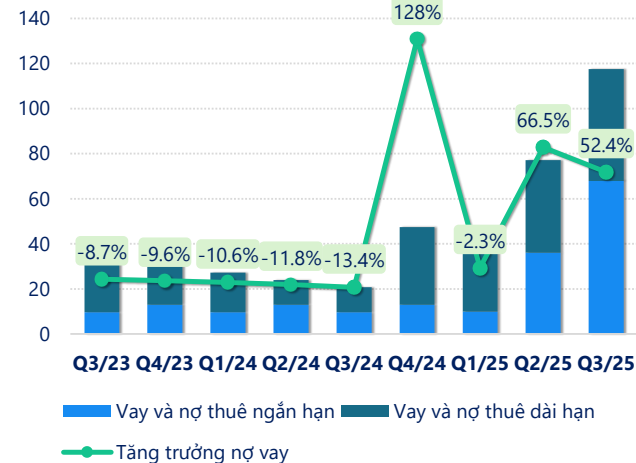
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

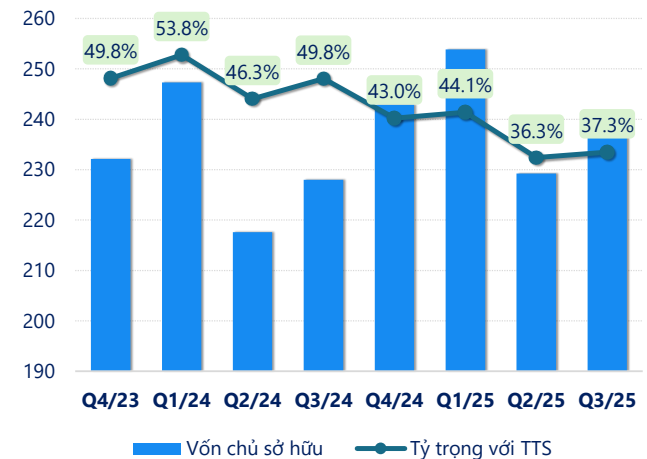
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

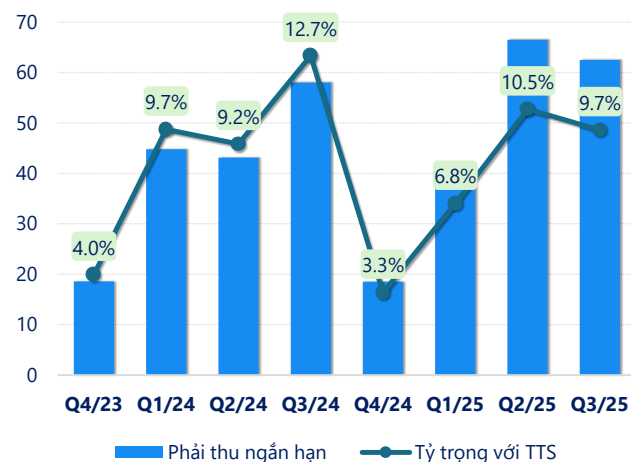
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



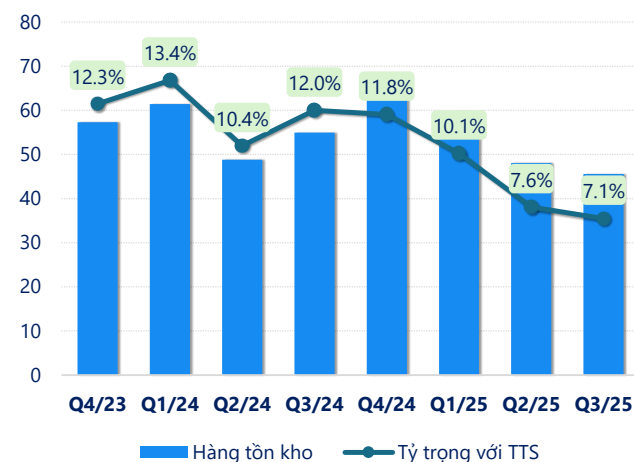
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


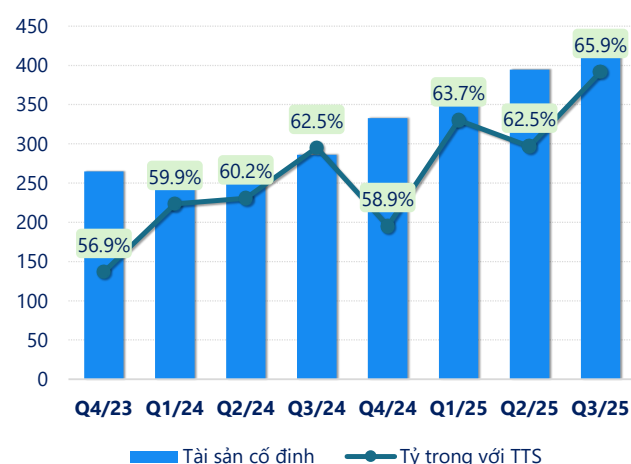
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


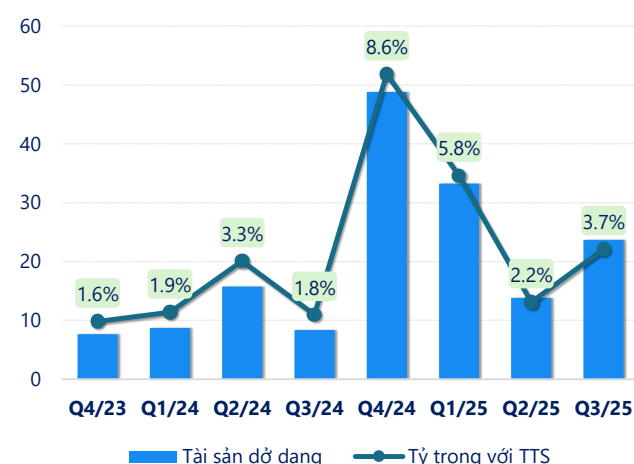
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

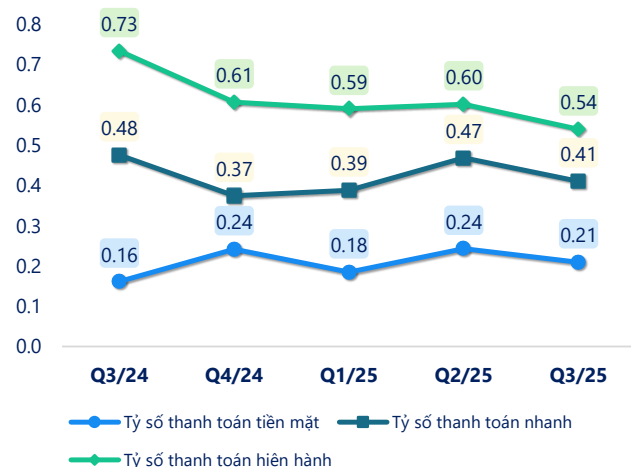
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

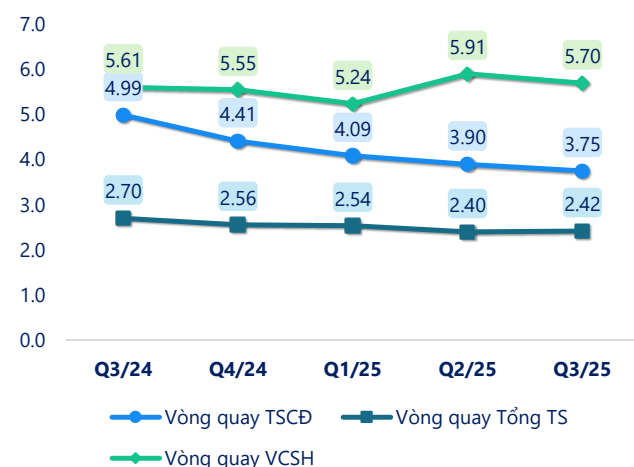
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	458	565	576	631	642
Tài sản ngắn hạn	156	174	169	217	191
Tiền và tương đương tiền	34.3	69.5	52.7	87.6	74.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0.16
Phải thu ngắn hạn	58.0	18.5	39.2	66.5	62.5
Hàng tồn kho	54.9	66.7	57.9	48.1	45.6
Tài sản ngắn hạn khác	8.69	19.6	19.0	14.9	8.49
Tài sản dài hạn	302	390	407	414	452
Phải thu dài hạn	0.51	0.73	0.73	0.94	0.94
Tài sản cố định	286	333	367	395	424
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.37	48.8	33.2	13.8	23.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.96	8.00	6.12	4.43	3.51
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	230	322	322	402	403
Nợ ngắn hạn	212	287	286	361	353
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.67	12.9	9.94	36.1	67.9
Phải trả người bán ngắn hạn	98.6	106	89.9	94.1	28.0
Nợ dài hạn	17.6	34.5	36.4	41.0	49.6
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	34.5	36.4	41.0	49.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	228	243	254	229	239
Vốn chủ sở hữu	228	243	254	229	239
Vốn điều lệ	85.0	85.0	85.0	85.0	85.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)